

Số: 846 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 08 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục gồm 12 thủ tục hành chính mới và 10 thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục gồm 12 thủ tục hành chính mới thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai trên cơ sở Quyết định số 4705/QĐ-BCT ngày 18/12/2017 (Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Bãi bỏ 10 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai (Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC – Văn phòng Chính phủ;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

CHỦ TỊCH





PHỤ LỤC I

**BẢNG MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 8/KC/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
-----	------------------------	---------------------	--------------------	----------------------	----------------

Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước (Theo Quyết định số 4705/QĐ-BCT ngày 18/12/2017 của Bộ Công Thương)

1	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND các thị trấn, xã, phường	1.100.000đ	- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu. - Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND các thị trấn, xã, phường	1.100.000đ	- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu. - Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
3	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND các thị trấn, xã, phường	1.100.000đ	- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu. - Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/ 2016 của Bộ trưởng

(Handwritten signature)

				Bộ Tài chính
4	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các thị trấn, huyện, xã, thành phố	- Tại khu vực Thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; - Tại Khu vực các huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu. - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
5	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các thị trấn, huyện, xã, thành phố	- Tại khu vực Thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; - Tại Khu vực các huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu. - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
6	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các thị trấn, huyện, xã, thành phố	- Tại khu vực Thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; - Tại Khu vực các huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu. - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
7	Cấp Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các thị trấn, huyện, xã, thành phố	- Tại khu vực Thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; - Tại Khu vực các huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu. - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

			phổ	đồng/điểm doanh/lần thẩm định;	kinh	trưởng Bộ Tài chính
8	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các UBND huyện, thị xã, thành phố	- Tại khu vực Thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; - Tại Khu vực các huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;	- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu. - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
9	Cấp lại Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các UBND huyện, thị xã, thành phố	- Tại khu vực Thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; - Tại Khu vực các huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;	- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu. - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
10	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các UBND huyện, thị xã, thành phố	- Tại khu vực Thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; - Tại Khu vực các huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;	- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu. - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
11	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các UBND huyện, thị xã, thành phố	- Tại khu vực Thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; - Tại Khu vực các huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;	- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu. - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ	

			phố	đồng/điểm doanh/lần thẩm định;	kinh	trưởng Bộ Tài chính
12	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các UBND thị huyện, thành xã, phố	- Tại khu vực Thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm doanh/lần thẩm định; - Tại Khu vực các huyện: 600.000 đồng/điểm doanh/lần thẩm định;	- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu. - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	

PHỤ LỤC II

DANH MỤC THU TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÀI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)



STT	Số hồ sơ thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính
Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước		

1	T-GLA-224416-TT	Thu tục Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
2	T-GLA-271007-TT	Thu tục Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh
3	T-GLA-271047-TT	Thu tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh đối với trường hợp giấy phép hết thời hạn hiệu lực
4	T-GLA-271016-TT	Thu tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh do bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy
5	T-GLA-271020-TT	Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu
6	T-GLA-271002-TT	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu
7	T-GLA-271022-TT	Thu tục Cấp lại giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu đối với trường hợp giấy phép hết thời hạn hiệu lực
8	T-GLA-271005-TT	Thu tục Cấp lại giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu đối với trường hợp giấy phép bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy
9	T-GLA-271032-TT	Thu tục Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá trong trường hợp giấy phép hết thời hạn hiệu lực

(Signature)

10	T-GLA-224427-TT	Thủ tục Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá trong trường hợp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy
----	-----------------	---

✓